

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 338/PPC-TCHC

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 8 năm 2024

V/v CBTT Báo cáo tài chính 6 tháng
đầu năm 2024 đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Nhuận

Địa chỉ thường trú: Khóm 1, Phường 7, TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024 đã kiểm (Nhu đính kèm).
7. Nội dung giải trình:

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo		Tăng giảm (%)
		Năm 2024	Năm 2023	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.909.231.682	116.211.053.663	23%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	23.200.000	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.886.031.682	116.211.053.663	23%
4	Giá vốn hàng bán	129.770.308.686	102.735.082.556	26%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.115.722.996	13.475.971.107	-3%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	780.223.793	938.443.271	-17%
7	Chi phí tài chính	201.401.565	140.108.208	44%



	- Trong đó: Chi phí lãi vay	201.401.565	140.048.810	44%
8	Chi phí bán hàng	2.710.834.056	3.224.319.099	-16%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.550.985.765	6.797.675.138	-4%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.432.725.403	4.252.311.933	4%
11	Thu nhập khác	-	7.313.265	-100%
12	Lợi nhuận khác	-	7.313.265	-100%
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.432.725.403	4.259.625.198	4%
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	952.548.533	929.358.760	2%
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.480.176.870	3.330.266.438	5%
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	558	252	121%

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

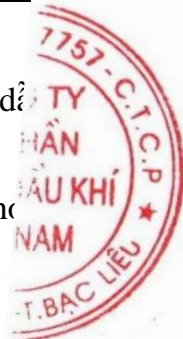
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thanh Nhuận



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8

Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thuận

Bà Trần Như Quỳnh

Ông Trần Thiên Hồng

Ông Nguyễn Trung Kiên

Ông Đỗ Thành Hưng

Ông Đinh Nhật Dương

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên độc lập

Thành viên

Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên

Ông Nguyễn Thanh Nhuận

Giám đốc

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8
Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

11/11/2024

Số: 0192/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.543.330.435	86.182.109.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	44.118.843.823	22.543.505.044
1. Tiền	111		4.118.843.823	12.543.505.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.584.588.705	4.121.243.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.937.144.200	3.661.908.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.554.175.584	14.586.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	133.986.301	485.465.753
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.717.380)	(40.717.380)
IV. Hàng tồn kho	140	8	25.846.118.759	28.603.773.206
1. Hàng tồn kho	141		25.878.784.589	28.935.620.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.665.830)	(331.846.812)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		993.779.148	913.588.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	988.674.998	504.485.069
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	409.103.430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	5.104.150	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.336.731.923	38.889.400.917
I. Tài sản cố định	220		34.365.239.410	34.259.396.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	34.365.239.410	34.259.396.026
- Nguyên giá	222		130.820.799.672	127.995.202.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.455.560.262)	(93.735.806.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.000.000)	(380.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		164.909.070	2.186.058.460
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		164.909.070	2.186.058.460
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.806.583.443	2.443.946.431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.806.583.443	2.443.946.431
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		115.880.062.358	125.071.510.762

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

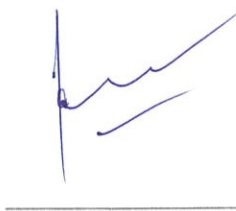
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.475.155.027	58.026.682.492
I. Nợ ngắn hạn	310		45.130.196.152	55.062.202.617
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	9.065.714.265	21.380.304.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	24.078.824.924	23.755.529.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	867.714.078	992.261.730
4. Phải trả người lao động	314		7.399.244.837	6.769.987.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	791.950.270	344.942.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	546.884.429	65.483.489
7. Vay ngắn hạn	320	16	1.239.042.000	1.238.940.633
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	1.140.821.349	514.753.540
II. Nợ dài hạn	330		2.344.958.875	2.964.479.875
1. Vay dài hạn	338	17	2.344.958.875	2.964.479.875
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.404.907.331	67.044.828.270
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	68.404.907.331	67.044.828.270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.535.801.899	10.931.716.848
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.873.945.432	8.117.951.422
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.393.768.562	97.526.166
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.480.176.870	8.020.425.256
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		115.880.062.358	125.071.510.762



Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu



Trần Minh Nhất
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	142.909.231.682	116.211.053.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	23.200.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		142.886.031.682	116.211.053.663
4. Giá vốn hàng bán	11	23	129.770.308.686	102.735.082.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.115.722.996	13.475.971.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	780.223.793	938.443.271
7. Chi phí tài chính	22	26	201.401.565	140.108.208
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		201.401.565	140.048.810
8. Chi phí bán hàng	25	27	2.710.834.056	3.224.319.099
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.550.985.765	6.797.675.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.432.725.403	4.252.311.933
11. Thu nhập khác	31		-	7.313.265
12. Lợi nhuận khác (40=31)	40		-	7.313.265
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.432.725.403	4.259.625.198
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	952.548.533	929.358.760
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.480.176.870	3.330.266.438
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	558	252

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.432.725.403	4.259.625.198
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.719.753.965	3.138.009.557
Các khoản dự phòng	03	(299.180.982)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(687.076)	(11.879)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(565.310.217)	(938.371.994)
Chi phí lãi vay	06	201.401.565	140.048.810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.488.702.658	6.599.299.692
Tăng các khoản phải thu	09	(799.314.197)	(612.376.974)
Giảm hàng tồn kho	10	3.056.835.429	5.991.879.880
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.586.831.661)	(31.607.786.895)
Tăng chi phí trả trước	12	(846.826.941)	(220.399.294)
Tiền lãi vay đã trả	14	(198.941.761)	(141.575.360)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.302.402.539)	(789.625.899)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.494.030.000)	(877.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.682.809.012)	(21.657.884.850)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(428.397.737)	(1.793.253.400)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	50.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	990.789.669	938.371.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.562.391.932	49.145.118.594

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	-	804.725.375
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(619.419.633)	(1.648.431.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.685.511.584)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(3.304.931.217)</i>	<i>(843.705.625)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.574.651.703	26.643.528.119
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	22.543.505.044	10.413.827.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	687.076	11.879
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	44.118.843.823	37.057.367.957

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 219 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 219 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tính hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	120.926.812	89.397.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.997.917.011	12.454.107.850
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	10.000.000.000
	<u>44.118.843.823</u>	<u>22.543.505.044</u>

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu có kỳ hạn gốc từ 01 đến 02 tháng, với lãi suất 2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	1.625.349.110	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu nhân	401.344.000	626.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công - CN Gia Lai	360.935.280	-
Công ty TNHH TM DV Vận tải Hồng Vân	335.915.748	-
Công ty TNHH Vitraco Green Nature	172.882.555	682.614.375
Các khách hàng khác	40.717.507	2.352.894.348
	<u>2.937.144.200</u>	<u>3.661.908.723</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN TP Hồ Chí Minh (i)	2.685.511.584	-
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	1.719.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	149.664.000	14.586.000
	<u>4.554.175.584</u>	<u>14.586.000</u>

Trong đó:

Trả trước cho nhà cung cấp là bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

	2.000.000	-
	<u>2.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Thể hiện khoản tiền trả trước cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 71.24.02/CTTC-HĐMB và số 71.24.03/CTTC.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	74.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	56.986.301	482.465.753
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
	<u>133.986.301</u>	<u>485.465.753</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.563.541.516	-	19.381.350.891	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.577.847.386	-	2.542.306.483	-
Thành phẩm	7.737.395.687	(32.665.830)	7.011.962.644	(331.846.812)
	<u>25.878.784.589</u>	<u>(32.665.830)</u>	<u>28.935.620.018</u>	<u>(331.846.812)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	269.918.320	282.883.782
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	1.466.667	17.841.667
- Các khoản khác	717.290.011	203.759.620
	<u>988.674.998</u>	<u>504.485.069</u>
b. Dài hạn		
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	536.391.625	1.072.302.375
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.010.381.092	947.191.792
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.150.579	415.801.897
- Các khoản khác	2.660.147	8.650.367
	<u>2.806.583.443</u>	<u>2.443.946.431</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	53.777.225.742	65.301.275.333	8.366.626.842	550.074.406	127.995.202.323
Tăng trong kỳ	2.751.197.349	74.400.000	-	-	2.825.597.349
Số dư cuối kỳ	56.528.423.091	65.375.675.333	8.366.626.842	550.074.406	130.820.799.672
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	30.250.317.855	55.928.656.368	7.165.099.082	391.732.992	93.735.806.297
Khấu hao trong kỳ	1.496.126.298	995.442.623	201.218.377	26.966.667	2.719.753.965
Số dư cuối kỳ	31.746.444.153	56.924.098.991	7.366.317.459	418.699.659	96.455.560.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	23.526.907.887	9.372.618.965	1.201.527.760	158.341.414	34.259.396.026
Tại ngày cuối kỳ	24.781.978.938	8.451.576.342	1.000.309.383	131.374.747	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 54.099.441.473 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 52.270.451.234 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 25.561.326.412 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27.679.948.877 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty TNHH Quang Trần Phát	3.043.191.600	3.043.191.600	4.402.350.000	4.402.350.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại	40.817.520	40.817.520	3.801.048.510	3.801.048.510
Xuất nhập khẩu Liên minh (LIMICO)				
Phải trả cho các đối tượng khác	5.981.705.145	5.981.705.145	13.176.905.943	13.176.905.943
	9.065.714.265	9.065.714.265	21.380.304.453	21.380.304.453

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau		24.055.492.526		23.752.206.958
Các khách hàng khác		23.332.398		3.322.158
		24.078.824.924		23.755.529.116
Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)		24.055.492.526		23.752.206.958
		24.055.492.526		23.752.206.958

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.104.150	5.104.150
	-	-	5.104.150	5.104.150
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.029.994.789	649.612.678	380.382.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	837.185.973	952.548.533	1.302.402.539	487.331.967
Thuế thu nhập cá nhân	155.075.757	23.228.898	178.304.655	-
Thuế khác	-	38.252.923	38.252.923	-
Các khoản phí, lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
	992.261.730	2.047.025.143	2.171.572.795	867.714.078

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền điện	297.430.350	216.381.064
Chi phí lãi vay	6.021.381	3.561.577
Các khoản trích trước khác	488.498.539	125.000.000
	791.950.270	344.942.641

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	44.958.180	43.046.160
Bảo hiểm xã hội	382.881.630	737.100
Bảo hiểm y tế	68.047.243	609.973
Bảo hiểm thất nghiệp	33.042.376	2.990.256
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.955.000	18.100.000
	546.884.429	65.483.489

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	1.238.940.633	1.238.940.633	619.521.000	619.419.633	1.239.042.000	1.239.042.000
	1.238.940.633	1.238.940.633	619.521.000	619.419.633	1.239.042.000	1.239.042.000

17. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng (i)	4.203.420.508	4.203.420.508	-	619.419.633	3.584.000.875	3.584.000.875
	4.203.420.508	4.203.420.508	-	619.419.633	3.584.000.875	3.584.000.875

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.238.940.633	1.238.940.633			1.239.042.000	1.239.042.000
- Số phải trả sau 12 tháng	2.964.479.875	2.964.479.875			2.344.958.875	

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các các hợp đồng cho vay số DN4-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 25 tháng 01 năm 2022, DN-0308/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 09 tháng 8 năm 2022, DN-1605/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 16 tháng 5 năm 2023, DN-2011/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 20 tháng 11 năm 2023 và DN-2211/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 22 tháng 11 năm 2023 với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 10). Lãi suất của các khoản vay cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là từ 8,9%/năm đến 12%/năm (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 8,9%/năm đến 12%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.239.042.000	1.238.940.633
Trong năm thứ hai	1.162.497.000	1.213.527.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.182.461.875	1.750.952.875
	3.584.000.875	4.203.420.508
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.239.042.000	1.238.940.633
Số phải trả sau 12 tháng	2.344.958.875	2.964.479.875

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	514.753.540	281.152.924
- Trích quỹ trong kỳ	2.120.097.809	1.642.548.216
- Sử dụng quỹ	(1.494.030.000)	(877.300.000)
Số dư cuối kỳ	1.140.821.349	1.046.401.140

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ	47.995.160.000	9.918.903.186	6.832.476.644	64.746.539.830
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.330.266.438	3.330.266.438
Trích lập các quỹ	-	1.012.813.662	(2.655.361.878)	(1.642.548.216)
Số dư cuối kỳ	47.995.160.000	10.931.716.848	7.507.381.204	66.434.258.052
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	47.995.160.000	10.931.716.848	8.117.951.422	67.044.828.270
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.480.176.870	3.480.176.870
Trích lập các quỹ (i)	-	1.604.085.051	(3.724.182.860)	(2.120.097.809)
Số dư cuối kỳ	47.995.160.000	12.535.801.899	7.873.945.432	68.404.907.331

- (i) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.604.085.051 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.844.697.809 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 275.400.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.799.516</i>	<i>4.799.516</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.799.516</i>	<i>4.799.516</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%
Cổ đông khác	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%
	<u>47.995.160.000</u>	<u>100%</u>	<u>47.995.160.000</u>	<u>100%</u>	<u>47.995.160.000</u>	<u>100%</u>

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 9%/cổ phiếu tương đương với 4.319.564.400 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	587,56	593,98

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm	264.538.646	264.538.646
Từ 1 năm đến 5 năm	1.058.154.584	1.058.154.582
Trên 5 năm	8.439.869.953	8.571.052.114
Cộng	<u>9.762.563.183</u>	<u>9.893.745.342</u>

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo bộ phận:

Kỳ này	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	135.315.956.682	7.570.075.000	142.886.031.682
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(121.189.595.937)	(8.580.712.749)	(129.770.308.686)
Chi phí hoạt động bộ phận	(5.039.439.049)	(260.758.539)	(5.300.197.588)
Chi phí tài chính	(201.401.565)	-	(201.401.565)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	8.885.520.131	(1.271.396.288)	7.614.123.843
Chi phí hoạt động chung			(3.961.622.233)
Doanh thu hoạt động tài chính			780.223.793
Lợi nhuận trước thuế			4.432.725.403
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(952.548.533)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.480.176.870



Kỳ trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	103.076.092.063	13.134.961.600	116.211.053.663
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(87.869.642.128)	(14.865.440.428)	(102.735.082.556)
Chi phí hoạt động bộ phận	(9.598.921.150)	(423.073.087)	(10.021.994.237)
Chi phí tài chính	(88.259.601)	(51.848.607)	(140.108.208)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	5.519.269.184	(2.205.400.522)	3.313.868.662
Doanh thu hoạt động tài chính			938.443.271
Thu nhập khác			7.313.265
Lợi nhuận trước thuế			4.259.625.198
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(929.358.760)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.330.266.438

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ:

Số cuối kỳ	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	52.381.004.719	17.739.904.929	70.120.909.648
Tài sản không phân bổ			45.759.152.710
Tổng cộng tài sản			115.880.062.358
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	39.944.926.834	861.915.848	40.806.842.682
Nợ phải trả không phân bổ			6.668.312.345
Tổng cộng nợ phải trả			47.475.155.027
Số đầu kỳ			
Tài sản			
Tài sản bộ phận	45.173.496.282	22.770.262.884	67.943.759.166
Tài sản không phân bổ			57.127.751.596
Tổng cộng tài sản			125.071.510.762
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	48.486.100.667	22.420.000	48.508.520.667
Nợ phải trả không phân bổ			9.518.161.825
Tổng cộng nợ phải trả			58.026.682.492

22. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán bao bì	134.979.473.482	102.576.092.063
Doanh thu bán phân bón	7.570.075.000	13.134.961.600
Doanh thu khác	359.683.200	500.000.000
	142.909.231.682	116.211.053.663
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	23.200.000	-
	23.200.000	-
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	124.526.057.632	89.840.867.893

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của bao bì đã bán	121.189.595.937	87.869.642.128
Giá vốn của phân bón đã bán	8.879.893.731	14.865.440.428
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(299.180.982)	-
	129.770.308.686	102.735.082.556

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.041.325.431	78.860.298.657
Chi phí nhân công	20.111.668.045	18.847.386.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.719.753.965	3.138.009.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.372.016.555	9.171.953.480
Chi phí khác bằng tiền	3.572.101.539	3.931.915.479
	133.816.865.535	113.949.564.172

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	565.310.217	938.371.994
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	687.076	71.277
Chiết khấu thanh toán được nhận	214.226.500	-
	780.223.793	938.443.271



26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	201.401.565	140.048.810
Chênh lệch tỷ giá	-	59.398
	201.401.565	140.108.208

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.379.153.239	2.382.117.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.014.489	465.725.211
Thuế, phí và lệ phí	145.913.418	605.244.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.371.708	1.157.353.855
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.015.532.911	2.187.233.703
	6.550.985.765	6.797.675.138
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	801.349.973	1.062.563.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	50.809.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.522.646.075	1.619.775.303
Các khoản chi phí bán hàng khác	386.838.008	491.170.589
	2.710.834.056	3.224.319.099

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	952.548.533	929.358.760
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	952.548.533	929.358.760

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.432.725.403	4.259.625.198
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>330.017.262</i>	<i>387.168.602</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.762.742.665	4.646.793.800
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>4.762.742.665</i>	<i>4.646.793.800</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	952.548.533	929.358.760

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.480.176.870	3.330.266.438
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (i)	(800.440.680)	(2.120.097.809)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.679.736.190	1.210.168.629
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	558	252

- (i) Công ty thực hiện ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ 23% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 như trình bày tại Thuyết minh số 18.

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.330.266.438	3.330.266.438
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(699.355.952)	(2.120.097.809)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.630.910.486	1.210.168.629
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	548	252

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 39.173,5 m² tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Bạc Liêu với giá thuê 1.953 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.
- Tổng số tiền sử dụng dịch vụ hạ tầng cho 39.173,5 m² tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Bạc Liêu với giá dịch vụ 4.800 VND/m²/năm. Hợp đồng cung cấp dịch vụ hạ tầng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	124.526.057.632	89.840.867.893
	<u>124.526.057.632</u>	<u>89.840.867.893</u>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu	168.485.813	184.793.893
- Cửa hàng xăng dầu số 17		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	-	12.005.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	516.225.000
	<u>168.485.813</u>	<u>12.706.018.893</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.055.492.526	23.752.206.958
	<u>24.055.492.526</u>	<u>23.752.206.958</u>
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.000.000	-
	<u>2.000.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị	312.523.232	475.622.373
Ông Nguyễn Đức Thuận	190.123.232	353.222.373
Ông Trần Thiên Hồng	40.800.000	40.800.000
Bà Trần Như Quỳnh	40.800.000	40.800.000
Ông Đinh Nhật Dương	34.000.000	40.800.000
Ông Đỗ Thành Hưng	6.800.000	-
Ban Giám đốc	669.364.853	778.940.219
Ông Nguyễn Trung Kiên	373.308.418	353.166.219
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	240.431.435	269.629.594
Ông Trần Minh Nhất	55.625.000	156.144.406
Ban kiểm soát	268.628.395	101.423.077
Ông Lê Cảnh Khánh	217.028.395	21.907.692
Ông Vũ Chí Dương	-	28.246.154
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	25.800.000	25.469.231
Bà Nguyễn Hoài Phương	25.800.000	25.800.000
	1.250.516.480	1.355.985.669

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 677.947.172 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 200.012.070 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu



Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024